

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **51/2020/DS-PT**

Ngày: 15/12/2020

V/v “*Kiện đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Hồ Hữu Việt

***Các Thẩm phán:*** Bà Nguyễn Thanh Hương.  
Ông Ma Ngọc Trung.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Hồng Phong - Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2020/TLDS-PT ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “*Kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự số 53/2020/DS-ST ngày 21/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXXPT-DS, ngày 27/11/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị Kim L, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn C1, xã ĐN, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

**2. Bị đơn:** Bà Tống Thị B, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn TL, xã ĐN, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

Người kháng cáo bị đơn bà Tống Thị B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản làm việc, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị Kim L trình bày: Do quen biết nhau nên bà L có cho bà Tống Thị B, trú tại Thôn TL, xã ĐN, huyện H, tỉnh Tuyên Quang vay số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Số tiền này được vay làm nhiều lần, sau đó ngày 28/6/2014 hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền. Tuy nhiên khi viết giấy thực tế số tiền vay tổng là 262.262.000đ nhưng do bà B ghi trong giấy biên nhận này số tiền bằng số là “260.262.000”, viết bằng chữ là “Hai trăm sáu hai triệu đồng chẵn” bà L khi đó không để ý việc bà B viết sai số nên không bảo bà B sửa lại ngay. Tại mặt sau của giấy vay tiền có nội dung bà B hẹn trả bà L số tiền là 264.262.000đ (Hai trăm sáu mươi tư triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Lý do số tiền bà B nhận nợ tại*

mặt sau giấy vay nợ này tăng thêm 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) so với giấy biên nhận mặt trước đề ngày 28/6/2014 là do sau khi làm giấy biên nhận thì bà B lại vay nóng thêm của bà L số tiền 2.000.000đ nên ngày 06/7/2015, bà B khát nợ và viết số tiền nợ bà L là 264.262.000đ (*Hai trăm sáu mươi tư triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng*). Kết thúc thời điểm trả nợ bà L đã đòi nhiều lần nhưng bà B không trả nợ cho bà L.

Ngày 12/3/2020 bà L làm đơn khởi kiện lên Tòa án yêu cầu Tòa án buộc bà Tống Thị B trả số tiền gốc còn nợ là 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*) và số tiền lãi (tính theo lãi suất 1%/tháng cho đến khi bà L khởi kiện) là 148.200.000đ (*Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng*). Tuy nhiên, ngày 28/8/2020 bà L sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị bà Tống Thị B trả cho bà L số tiền gốc 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi suất.

*Tại bản tự khai bị đơn bà Tống Thị B trình bày:* Năm 2015 do bà B kinh doanh bán bi a nên có vay bà L một số tiền là 1.000.000đ, vay lãi ngày cứ 1.000.000đ tính lãi 3.000đ/1 ngày. Đến năm 2016 do bà B không có khả năng trả nợ nên bà L ép bà B ký giấy vay tiền số tiền 200.000.000đ, sau đó bà B đã trả nợ cho bà L và ghi vào mặt sau của giấy vay tiền là đã trả tiền. Nay bà L yêu cầu bà B trả số tiền 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*), bà B xác định bà đã trả nợ cho bà L đúng như giấy biên nhận vay tiền ngày 28/6/2014 và bà đã ghi vào mặt sau của giấy này là đã trả nên bà B không nhất trí trả nợ cho bà L nữa.

Tại biên bản làm việc ngày 12/9/2020 sau khi Tòa án cho bà B xem giấy biên nhận vay tiền bản gốc ngày 28/6/2014 mà bà L giao nộp cho Tòa án, bà B có ý kiến là bà đã trả tiền cho bà L số tiền như trong giấy này và bà B có ghi vào mặt sau là đã trả tiền. Nhưng bà B không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc đã trả tiền cho bà L cũng như việc bà L cho vay nặng lãi.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện H đã ra quyết định trưng cầu giám định giám định chữ ký, chữ viết của bà Tống Thị B trong giấy vay tiền do bà L cung cấp. Ngày 28/8/2020 Phòng Kỹ thuật hình sự công an tỉnh Tuyên Quang có kết luận số 664/GĐ-KTHS với nội dung: Chữ ký, chữ viết “TỔNG THỊ B” dưới mục “BÊN VAY TIỀN” trong “GIẤY BIÊN NHẬN VAY TIỀN” ngày 28/6/2014 với chữ ký, chữ viết “TỔNG THỊ B” dưới mục “NGƯỜI TỰ KHAI” trong “BẢN TỰ KHAI” ngày 12/3/2019; chữ ký, chữ viết “TỔNG THỊ B” ký ở cuối văn bản trong “BẢN TỰ KHAI” ngày 10/6/2020 do cùng một người ký và viết. Số tiền chi phí giám định là 3.660.000đ.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; tại phiên hòa giải và đối chứng đã đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 21/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Căn cứ các Điều 28, 147, 161, 162, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 463, 467, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Kim L: Buộc bà Tổng Thị B phải trả bà Vũ Thị Kim L số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) và 3.660.000đ (Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng (giám định chữ ký, chữ viết), tổng cộng là 263.660.000đ (Hai trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Bà Vũ Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.164.000đ (Mười triệu một trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tại biên lai số 0002069 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Bà Tổng Thị B phải chịu 13.000.000 (Mười ba triệu đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Ngoài ra bản án tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2020 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Tổng Thị B ghi ngày 03/10/2020 có nội dung: Kháng cáo không đồng ý toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST, ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Tôi có vay tiền của bà Vũ Thị Kim L nhiều lần đến tháng 6 năm 2014 đã lập giấy biên nhận tổng số tiền vay là 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), tháng 10/2015 tôi đã trả bà Vũ Thị Kim L toàn bộ số tiền gốc và lãi đã vay. Sau khi thanh toán đến ngày 12/3/ 2020 giữa tôi và bà L không có văn bản nào yêu cầu tôi trả nợ là gần 6 năm vì tôi đã thực hiện xong việc trả nợ cho bà L từ năm 2015, căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo bị đơn bà Tổng Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nhưng không có tài liệu chứng minh việc đã trả tiền sau khi đã ghi hẹn trả sau giấy vay nợ, không có giao nộp các tài liệu khác chứng minh việc đã trả khoản nợ ghi hẹn trả ở mặt sau giấy vay nợ ngày 28/6/1914.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và có nội dung trình bày: Nhất trí với nội dung án sơ thẩm, không kháng cáo và không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ trong hạn luật định, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Tổng Thị B nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Tổng Thị B về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H. Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Tống Thị B trong thời hạn luật định, nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, nên kháng cáo của bị đơn bà Tống Thị B được công nhận là hợp lệ.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn:

Bà Tống Thị B kháng cáo với nội dung: Bà B vay của bà L nhiều lần, đến ngày 28 tháng 6 năm 2014 mới lập giấy vay tiền tổng số tiền vay là 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), tháng 10/2014, bà B đã trả bà Vũ Thị Kim L toàn bộ số tiền gốc và lãi đã vay. Sau khi thanh toán đến ngày 12/3/2020 giữa bà B và bà L không có văn bản nào yêu cầu trả nợ là gần 6 năm vì đã thực hiện xong việc trả nợ cho bà L từ tháng 10 năm 2014, căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Bà B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Hội đồng xét xử thấy tại đơn khởi kiện của bà Vũ Thị Kim L khởi kiện đòi nợ đối với bà Tống Thị B số tiền 260.000.000đ. Tại giai đoạn sơ thẩm bà B có thừa nhận Giấy vay nợ ghi ngày 28/6/2014, nên việc xác định tại thời điểm ngày 28/6/2014 bà B có nợ bà L khoản tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) do vay nợ là nội dung không cần chứng minh vì đã thống nhất giữa hai bên đương sự.

Về nội dung bà B khai đã trả tiền và ghi vào mặt sau giấy vay nợ: Tại phiên tòa các đương sự đề thừa nhận Giấy ghi nợ ngày 28/6/2014 lưu trong hồ sơ và đã sử dụng để giám định chữ viết là bản gốc, nhưng không có phần ghi đã trả nợ và ghi vào mặt sau như bà B trình bày. Kết quả kiểm tra khi giám định và thực tế lưu trong hồ sơ vụ án không có tẩy xóa và tờ giấy vẫn nguyên vẹn, còn có nội dung ghi ngày 06/7/2015, bà B hứa trả nợ cho bà L 264.262.000đ (Hai trăm sáu mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng), các nội dung trên tờ ghi nợ không những không có nội dung đã trả nợ, mà còn thể hiện hứa trả nợ, nên không có căn cứ xác nhận nội dung trình bày của bà B là đã trả nợ và ghi vào mặt sau tờ giấy ghi nợ nêu trên.

Về nội dung bà B trình bày đã thực hiện xong việc trả nợ cho bà L từ tháng 10 năm 2015, đến ngày khởi kiện đã gần 6 năm, căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì đã hết thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy: Theo giấy vay nợ ngày 28 tháng 6 năm 2014 là vay nợ không xác định thời hạn, lời khai của cả hai bên đương sự cũng xác định là vay không xác định thời hạn; mặt khác, bà B khai đã

trả nợ vào tháng 10 năm 2015 và ghi vào mặt sau giấy vay việc trả hết nợ nhưng bản gốc giấy vay nợ ngày 28/6/2014 do bà L nộp không thể hiện nội dung là đã trả nợ và không thể hiện đã trả nợ, nên việc khởi kiện đòi nợ của bà L ngày 12/3/2020 là không quá hạn khởi kiện và không thể hiện việc kiện đòi khoản nợ đã được trả.

Quá trình giải quyết vụ án, dù giấy ghi nợ ghi số tiền 262.262.000đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng), nhưng nguyên đơn bà L tự nguyện không đòi khoản lãi vay, không tính số tiền 4.262.000đ (Bốn triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng), mà chỉ đòi 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) là tự nguyện từ chối quyền lợi của mình về phần lãi vay, nên vụ án thuộc loại kiện đòi tài sản, không có nghĩa là phủ nhận quyền đòi tiền gốc cho vay và không ảnh hưởng bất lợi đến quyền lợi của bị đơn hoặc người khác.

Từ những căn cứ trên thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Tổng Thị B phải trả cho bà Vũ Thị Kim L số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Về số tiền 3.660.000đ (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) chi phí tố tụng do bà L ứng trước để giám định, do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận, kết quả giám định đã hoàn thành nên án sơ thẩm buộc bà Tổng Thị B trả lại cho bà Vũ Thị Kim L là có căn cứ.

Từ các nội dung trên, HĐXX thấy: Không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Tổng Thị B, có căn cứ giữ nguyên nội dung quyết định của án sơ thẩm tại Bản án sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn bà Tổng Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự ; Các Điều 463, 467, 468 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Tổng Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Kim L: Buộc bà Tổng Thị B phải trả bà Vũ Thị Kim L số tiền 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*) và 3.660.000đ (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng

(giám định chữ ký, chữ viết), tổng cộng là 263.660.000đ (*Hai trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

2. Bà Vũ Thị Kim L không phải chi án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.164.000đ (*Mười triệu một trăm sáu mươi tư nghìn đồng*) tại biên lai số 0002069 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Bà Tổng Thị B phải chịu 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tổng Thị B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002289 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/12/2020).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- CC THADS h. H;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP).
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Hữu Việt**